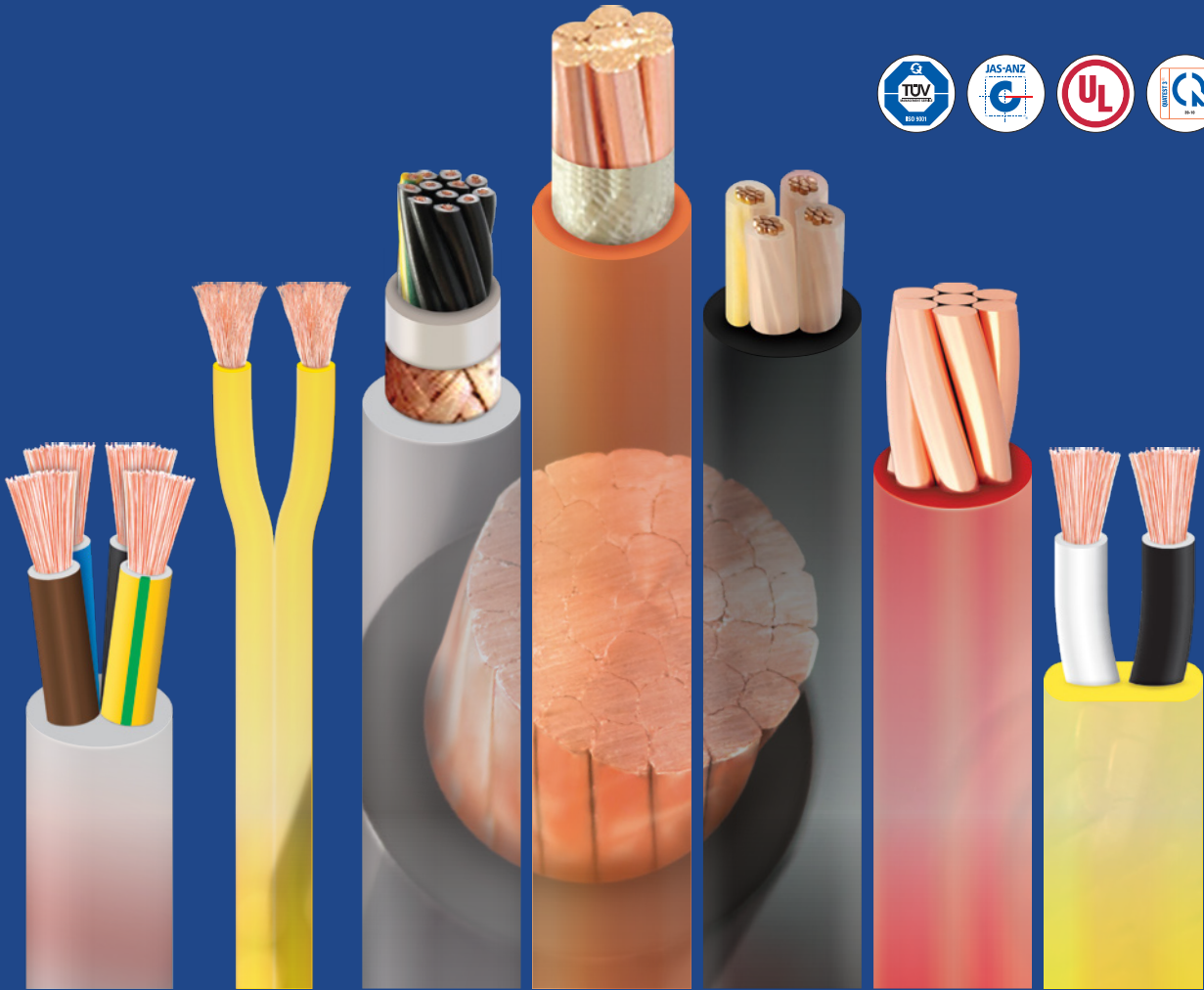


DÂY CÁP ĐIỆN



LION

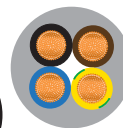
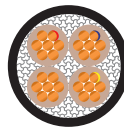
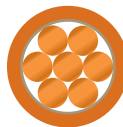
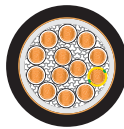
100% Đồng Nguyên Chất



# BẢNG GIÁ

THÁNG 03/2024

(Theo QĐ số: 1.25.5/QĐ-DPC.21 BH ngày 25/05/2021)



# GIỚI THIỆU VỀ DAPHACO



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO -

Được thành lập từ năm 1999, lĩnh vực sản xuất Dây cáp điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trong những năm qua với nỗ lực không ngừng đã phát triển nhanh chóng và trở thành một trong những nhà sản xuất chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam về Dây cáp điện mang thương hiệu **DAPHACO** và **LION**.

Hiện tại, **DAPHACO** đã và đang tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh với mạng lưới phân phối rộng khắp toàn quốc trên **200 Đại lý**.

Ngay từ khi mới thành lập, **DAPHACO** luôn lấy đạo đức kinh doanh làm nền tảng, lấy phát triển cộng đồng bền vững làm định hướng, lấy chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi làm mục tiêu. **DAPHACO** dùng uy tín Doanh Nghiệp và Chất Lượng của sản phẩm để xây dựng thương hiệu. Với cam kết sản phẩm Dây cáp đồng **DAPHACO** và **LION** được làm từ 100% Đồng nguyên chất.

Điểm khác biệt nhất của **DAPHACO** là mỗi cuộn dây là một đoạn dài liên tục, tuyệt đối không đoạn nối. **DAPHACO** bên cạnh những định hướng đúng đắn, với nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thì sự đầu tư thiết bị và công nghệ đã góp phần tạo nên sự phát triển vượt bậc của **DAPHACO**.

Nhà máy sản xuất **DAPHACO** sở hữu máy móc công nghệ Châu Âu như Niehoff (Đức), SAMP (Italia), SETIC, POURTIER (Pháp), DUNST và CEECO (Áo)... và các nước phát triển trong khu vực như PIONEER, YASIH (Đài Loan)...

**Công suất sản phẩm đáp ứng thị trường: 50.000 tấn/năm.**

Sản phẩm Dây cáp điện **DAPHACO** được sản xuất và thử nghiệm phù hợp theo các tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN, các tiêu chuẩn Quốc Tế IEC, BS EN, JIS, AS/NZS, UL... với Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001 luôn cho ra các sản phẩm có chất lượng cao và ổn định. Hơn 25 năm phát triển, thương hiệu **DAPHACO** và **LION** đã được sự tin tưởng của người tiêu dùng và trở thành thương hiệu hàng đầu trong lĩnh vực Dây cáp điện tại Việt Nam.

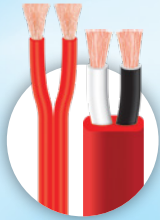
## NHÓM SẢN PHẨM TIÊU BIỂU:

Tất cả các sản phẩm dây cáp điện hạ thế:

- Dây cáp điện dân dụng.
- Cáp điện lực hạ thế.
- Cáp điện chậm cháy, chống cháy.
- Cáp điện kế.
- Cáp điều khiển.
- Dây cáp điện ruột nhôm.
- Cáp năng lượng mặt trời.

# GỢI Ý CHỌN DÂY CÁP ĐIỆN

**VCmd, VCmo**



SỬ DỤNG  
TIVI, ĐÈN, QUẠT

**CV**



ĐƯỜNG DÂY CHÍNH  
(ổ cắm, điều hòa,  
máy nước nóng, bếp điện)

**CÁP SOLAR**



KẾT NỐI CÁC  
TẮM PIN

**DuAV,  
Duplex, LV-ABC**



ĐƯỜNG DÂY  
CUNG CẤP

**VVCm**

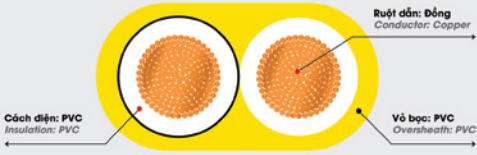


SỬ DỤNG  
MÁY  
BƠM NƯỚC

SỬ DỤNG  
MÁY  
BƠM NƯỚC



## DÂY ĐÔI MỀM OVAL DỆP VCmo



### Tiêu chuẩn sản xuất:

- TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

### Tính năng sản phẩm:

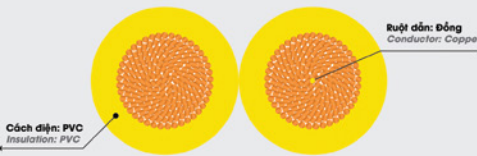
- Dẫn điện tốt.
- Không bị oxy hóa.
- Chống cháy lan tốt.
- Ít tổn hao điện.
- Cách điện an toàn.
- Sử dụng bền lâu.
- Dễ đấu nối.

### Ứng dụng:

- Sử dụng làm dây nguồn cho các thiết bị dân dụng, công nghiệp có mức chịu tải giới hạn và sử dụng cho các mục đích khác...
- Sử dụng cho chiếu sáng, ổ cắm di động dùng cho máy vi tính, quạt, TV, máy khoan,... hoặc dẫn điện từ ổ cắm âm tường ra ổ cắm di động...



## DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM VCmd



### Tiêu chuẩn sản xuất:

- AS/NZS 5000.1

### Tính năng sản phẩm:

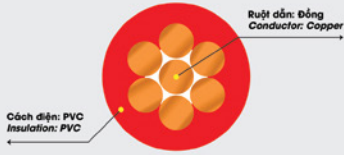
- Dẫn điện tốt.
- Không bị oxy hóa.
- Chống cháy lan tốt.
- Ít tổn hao điện.
- Cách điện an toàn.
- Sử dụng bền lâu.
- Dễ đấu nối.

### Ứng dụng:

- Sử dụng làm dây nguồn dẫn điện cho các thiết bị điện thông dụng trong hộ gia đình tải điện thấp như bóng đèn, quạt,...



## DÂY CẤP ĐƠN 7 SỢI - CV



### Tiêu chuẩn sản xuất:

- AS/NZS 5000.1; JIS C3307

### Tính năng sản phẩm:

- Dẫn điện tốt.
- Cách điện an toàn.
- Ít tổn hao điện.
- Chống cháy lan tốt.
- Không bị oxy hóa.
- Sử dụng bền lâu.

### Ứng dụng:

- Dẫn điện từ sau điện kế đến các tủ điện, bảng điện của từng khu vực như tầng lầu, cầu thang, sân vườn.  
- Dẫn điện từ sau các tủ điện, bảng điện đến: Đèn chiếu sáng, trang trí, máy lạnh, máy nước nóng, bơm nước, bếp điện, ổ cắm cho các thiết bị sinh hoạt trong gia đình (Tivi, quạt...)



DÙNG CẤP NGUỒN CHO MÁY LẠNH



DÙNG CẤP NGUỒN CHO Ổ CẮM



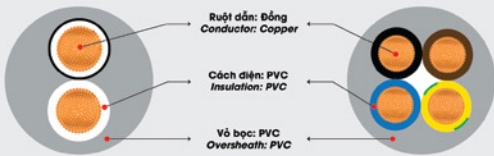
DÙNG CẤP NGUỒN CHO MÁY NÓNG LẠNH



DÙNG CẤP NGUỒN CHO BẾP ĐIỆN



## DÂY PHA MỀM TRÒN - VVCm



### Tiêu chuẩn sản xuất:

- TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

### Tính năng sản phẩm:

- Dẫn điện tốt.
- Không bị oxy hóa.
- Chống cháy lan tốt.
- Ít tổn hao điện.
- Cách điện an toàn.
- Sử dụng bền lâu.
- Dễ đấu nối.

### Ứng dụng:

- Sử dụng linh hoạt làm dây nguồn cho chiếu sáng, ổ cắm di động, cho các thiết bị dân dụng, công nghiệp đơn pha và 3 pha có mức chịu tải giới hạn và sử dụng cho các mục đích khác...



DÙNG CẤP NGUỒN CHO MÁY BƠM



DÙNG CẤP NGUỒN CHO ĐÈN PHA



DÙNG CẤP NGUỒN CHO QUẠT




DÙNG CẤP NGUỒN CHO Ổ CẮM DI ĐỘNG








# Mục lục

<b>1 - Dây đôi mềm (Súp) <b>VCmd</b>:</b>	Tr. 07
Ruột đồng, cách điện PVC	
<b>2 - Dây dẹp mềm oval <b>VCmo</b>:</b>	Tr. 07
Ruột đồng, cách điện & vỏ bọc bằng PVC	
<b>3 - Dây đơn cứng <b>VC</b>:</b>	Tr. 07 - 08
Ruột đồng, cách điện PVC	
<b>4 - Cáp điện lực hạ thế <b>CV</b>:</b>	Tr. 08
Ruột đồng, cách điện PVC	
<b>5 - Dây đơn mềm <b>VCm</b>:</b>	Tr. 09
Ruột đồng, cách điện PVC	
<b>6 - Dây tròn mềm <b>VVCm</b>:</b>	Tr. 10 - 11
Ruột đồng, cách điện & vỏ bọc bằng PVC	
<b>7 - Cáp Duplex ruột đồng <b>DuCV</b>:</b>	Tr. 11
0.6/1kV - 600V (Ruột đồng, cách điện PVC)	
<b>8 - Cáp điện lực hạ thế <b>CVV</b>:</b>	Tr. 12 - 15
300/500V - 600V - 0.6/1kV (1 lõi - 4 lõi, ruột đồng, cách điện & vỏ bọc PVC)	
<b>9 - Cáp ngầm hạ thế <b>CVV/DATA &amp; CVV/DSTA</b>:</b>	Tr. 16 - 18
Ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng kim loại bảo vệ, vỏ bọc PVC	
<b>10 - Cáp điện lực hạ thế <b>CXV</b>:</b>	Tr. 18 - 22
0.6/1kV hoặc 600V (1 lõi - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	
<b>11 - Cáp ngầm hạ thế <b>CXV/DATA &amp; CXV/DSTA</b>:</b>	Tr. 22 - 24
1 lõi - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng kim loại bảo vệ, vỏ bọc PVC	
<b>12 - Cáp điện lực hạ thế chống cháy <b>CV/FR</b>:</b>	Tr. 25
0.6/1kV (ruột đồng, cách điện FR-PVC)	
<b>13 - Cáp điện lực hạ thế chống cháy <b>CXV/FR</b>:</b>	Tr. 25 - 28
1 lõi - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC	
<b>14 - Cáp điện lực hạ thế chậm cháy <b>CV/FRT</b>:</b>	Tr. 28 - 29
Ruột đồng, cách điện FR-PVC	
<b>15 - Cáp điện lực hạ thế chậm cháy <b>CXV/FRT</b>:</b>	Tr. 29 - 31
1 lõi - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC	
<b>16 - Cáp điện kế <b>DK-CVV</b>:</b>	Tr. 32
0.6/1kV - TCVN 5935 (2 - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
<b>17 - Đồng trần xoắn <b>C</b></b>	Tr. 33
<b>18 - Dây điều khiển không có màn chắn chống nhiễu <b>YY</b>:</b>	Tr. 33 - 36
2 - 27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu	
<b>19 - Dây điều khiển có màn chắn chống nhiễu <b>CY</b>:</b>	Tr. 36 - 39
2 lõi - 27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu	
<b>20 - Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm <b>AV</b>:</b>	Tr. 39
0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (Ruột nhôm, cách điện PVC)	
<b>21 - Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm <b>DUPLEX DUAV</b>:</b>	Tr. 40
0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (Ruột nhôm, cách điện PVC)	
<b>22 - Cáp vặn xoắn hạ thế <b>LV-ABC</b>:</b>	Tr. 40 - 41
0.6/1kV (2 lõi - 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	
<b>23 - Cáp điện lực hạ thế <b>AXV</b>:</b>	Tr. 41 - 43
0.6/1kV (1 lõi - 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	
<b>24 - Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm <b>AXV/DATA &amp; AXV/DSTA</b>:</b>	Tr. 43 - 45
1 lõi - 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng kim loại, vỏ bọc PVC	
<b>25 - Cáp năng lượng mặt trời <b>DC Solar cable</b>:</b>	Tr. 45
DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC (Ruột đồng mạ thiếc, cách điện và vỏ XLPO)	

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>1 - DÂY ĐÔI MỀM (SÚP) VCmd: Ruột đồng, cách điện PVC</b>					
				Màu sắc dây 	
1	<b>VCmd 2x0.5</b> (2x16/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>4,490</b>
2	<b>VCmd 2x0.75</b> (2x24/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>6,330</b>
3	<b>VCmd 2x1</b> (2x32/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>8,120</b>
4	<b>VCmd 2x1.5</b> (2x30/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>11,560</b>
5	<b>VCmd 2x2.5</b> (2x50/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>18,740</b>
<b>2 - DÂY DẸP MỀM OVAL VCmo: Ruột đồng, cách điện và vỏ bọc bằng PVC</b>					
				Màu sắc dây 	
6	<b>VCmo 2x0.75</b> (2x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>7,440</b>
7	<b>VCmo 2x1.0</b> (2x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>9,320</b>
8	<b>VCmo 2x1.5</b> (2x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>13,130</b>
9	<b>VCmo 2x2.5</b> (2x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>21,150</b>
10	<b>VCmo 2x4</b> (2x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>31,960</b>
11	<b>VCmo 2x6</b> (2x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>47,780</b>
<b>3 - DÂY ĐƠN CỨNG VC: Ruột đồng, cách điện PVC</b>					
				Màu sắc dây 	
12	<b>VC 0.5</b> (1x0.8)	300/500V	TCVN 6610-3	Mét	<b>2,360</b>
13	<b>VC 0.75</b> (1x0.97)	300/500V	TCVN 6610-3	Mét	<b>3,090</b>
14	<b>VC 1</b> (1x1.13)	300/500V	TCVN 6610-3	Mét	<b>3,920</b>
15	<b>VC 1.5</b> (1x1.38)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>5,660</b>
16	<b>VC 2</b> (1x1.6)	600V	JIS C3307	Mét	<b>7,510</b>
17	<b>VC 2.5</b> (1x1.77)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>9,060</b>
18	<b>VC 3</b> (1x2.0)	600V	JIS C3307	Mét	<b>11,380</b>
19	<b>VC 4</b> (1x2.24)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>14,130</b>
20	<b>VC 6</b> (1x2.74)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>20,820</b>
21	<b>VC 8</b> (1x3.2)	600V	JIS C3307	Mét	<b>28,710</b>
22	<b>VC 10</b> (1x3.56)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>35,000</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>4 - DÂY ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV: Ruột đồng, cách điện PVC</b>					
			Màu sắc dây 		
23	<b>CV 1</b> (7/0.425)	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>4,380</b>
24	<b>CV 1.25</b> (7/0.45)	600V	JIS C3307	Mét	<b>4,660</b>
25	<b>CV 1.5</b> (7/0.52)	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>6,030</b>
26	<b>CV 2</b> (7/0.6)	600V	JIS C3307	Mét	<b>7,810</b>
27	<b>CV 2.5</b> (7/0.67)	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>9,840</b>
28	<b>CV 3.5</b> (7/0.8)	600V	JIS C3307	Mét	<b>13,240</b>
29	<b>CV 4</b> (7/0.85)	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>14,900</b>
30	<b>CV 5.5</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>20,500</b>
31	<b>CV 6</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>21,870</b>
32	<b>CV 8</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>29,380</b>
33	<b>CV 10</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>36,230</b>
34	<b>CV 14</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>51,200</b>
35	<b>CV 16</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>55,170</b>
36	<b>CV 22</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>78,080</b>
37	<b>CV 25</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>87,010</b>
38	<b>CV 35</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>120,400</b>
39	<b>CV 38</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>130,850</b>
40	<b>CV 50</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>164,720</b>
41	<b>CV 70</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>234,990</b>
42	<b>CV 95</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>324,960</b>
43	<b>CV 120</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>423,240</b>
44	<b>CV 150</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>505,880</b>
45	<b>CV 185</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>631,640</b>
46	<b>CV 240</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>827,660</b>
47	<b>CV 300</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,038,130</b>
48	<b>CV 400</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,324,130</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>5 - DÂY ĐƠN MỀM VCm: Ruột đồng, cách điện PVC</b>					
			Màu sắc dây 		
49	<b>VCm 0.5</b> (16/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	Mét	<b>2,260</b>
50	<b>VCm 0.75</b> (24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	Mét	<b>3,140</b>
51	<b>VCm 1</b> (32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	Mét	<b>4,030</b>
52	<b>VCm 1.5</b> (30/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>5,920</b>
53	<b>VCm 2.5</b> (50/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>9,480</b>
54	<b>VCm 4</b> (56/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>14,660</b>
55	<b>VCm 6</b> (84/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	Mét	<b>22,210</b>
56	<b>VCm 8</b>	600V	JIS C3316	Mét	<b>32,110</b>
57	<b>VCm 10</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>40,010</b>
58	<b>VCm 14</b>	600V	JIS C3316	Mét	<b>56,350</b>
59	<b>VCm 16</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>59,030</b>
60	<b>VCm 25</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>91,940</b>
61	<b>VCm 35</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>130,350</b>
62	<b>VCm 50</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>187,380</b>
63	<b>VCm 70</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>260,710</b>
64	<b>VCm 95</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>341,700</b>
65	<b>VCm 120</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>432,440</b>
66	<b>VCm 150</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>561,370</b>
67	<b>VCm 185</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>664,910</b>
68	<b>VCm 240</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>879,650</b>
69	<b>VCm 300</b>	0,6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,098,000</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>6 - DÂY TRÒN MỀM VVCm: Ruột đồng, cách điện và vỏ bọc bằng PVC</b>					
				Màu sắc dây 	
<b>VVCm 2 Lõi</b>					
70	<b>VVCm 2x0.75</b> (2x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>8,390</b>
71	<b>VVCm 2x1.0</b> (2x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>10,360</b>
72	<b>VVCm 2x1.5</b> (2x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>14,560</b>
73	<b>VVCm 2x2.5</b> (2x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>23,200</b>
74	<b>VVCm 2x4</b> (2x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>34,630</b>
75	<b>VVCm 2x6</b> (2x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>51,290</b>
76	<b>VVCm 2x8</b>	600V	JIS C3312	Mét	<b>79,130</b>
77	<b>VVCm 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>91,200</b>
78	<b>VVCm 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>139,860</b>
79	<b>VVCm 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>212,670</b>
80	<b>VVCm 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>290,260</b>
<b>VVCm 3 Lõi</b>					
81	<b>VVCm 3x0.75</b> (3x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>11,330</b>
82	<b>VVCm 3x1.0</b> (3x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>14,070</b>
83	<b>VVCm 3x1.5</b> (3x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>20,470</b>
84	<b>VVCm 3x2.5</b> (3x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>32,340</b>
85	<b>VVCm 3x4</b> (3x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>48,460</b>
86	<b>VVCm 3x6</b> (3x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>73,510</b>
87	<b>VVCm 3x8</b>	600V	JIS C3312	Mét	<b>111,820</b>
88	<b>VVCm 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>133,460</b>
89	<b>VVCm 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>206,210</b>
90	<b>VVCm 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>309,590</b>
91	<b>VVCm 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>424,440</b>
<b>VVCm 4 Lõi</b>					
92	<b>VVCm 4x0.75</b> (4x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>14,530</b>
93	<b>VVCm 4x1.0</b> (4x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>18,390</b>
94	<b>VVCm 4x1.5</b> (4x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>26,570</b>
95	<b>VVCm 4x2.5</b> (4x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>41,820</b>
96	<b>VVCm 4x4</b> (4x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>63,380</b>
97	<b>VVCm 4x6</b> (4x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	Mét	<b>95,610</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
98	<b>VVCm 4x8</b>	600V	JIS C3312	Mét	<b>146,880</b>
99	<b>VVCm 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>173,520</b>
100	<b>VVCm 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>270,350</b>
101	<b>VVCm 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>408,270</b>
102	<b>VVCm 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>561,320</b>

**VVCm (3 + 1) Lõi**

103	<b>VVCm 3x2.5 + 1x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>41,600</b>
104	<b>VVCm 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>63,040</b>
105	<b>VVCm 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>95,380</b>
106	<b>VVCm 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>154,610</b>
107	<b>VVCm 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>243,050</b>
108	<b>VVCm 3x25 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>344,340</b>
109	<b>VVCm 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>368,330</b>
110	<b>VVCm 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>486,330</b>
111	<b>VVCm 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>522,040</b>

**7 - CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ DUPLEX DuCV: 0.6/1kV - 600V (Ruột đồng, cách điện PVC)**



Màu sắc dây



112	<b>DuCV 2x6</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>44,200</b>
113	<b>DuCV 2x8</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>59,270</b>
114	<b>DuCV 2x10</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>73,500</b>
115	<b>DuCV 2x14</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>103,860</b>
116	<b>DuCV 2x16</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>112,550</b>
117	<b>DuCV 2x22</b>	600V	JIS C3307	Mét	<b>156,860</b>
118	<b>DuCV 2x 25</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>174,750</b>
119	<b>DuCV 2x35</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>241,650</b>

**8 - CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV:**

**300/500V - 600V - 0.6/1kV (1 lõi - 4 lõi ruột đồng, cách điện & vỏ bọc PVC)**



Màu sắc dây



hoặc theo yêu cầu

**CVV 1 Lõi**



120	<b>CVV 1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>6,800</b>
121	<b>CVV 1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>8,770</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
122	<b>CVV 2</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>10,790</b>
123	<b>CVV 2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>12,660</b>
124	<b>CVV 3.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>16,340</b>
125	<b>CVV 4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>18,410</b>
126	<b>CVV 5.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>24,190</b>
127	<b>CVV 6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>25,830</b>
128	<b>CVV 8</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>33,490</b>
129	<b>CVV 10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>40,390</b>
130	<b>CVV 14</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>55,920</b>
131	<b>CVV 16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>59,980</b>
132	<b>CVV 22</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>84,710</b>
133	<b>CVV 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>92,810</b>
134	<b>CVV 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>126,410</b>
135	<b>CVV 38</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>139,550</b>
136	<b>CVV 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>171,950</b>
137	<b>CVV 60</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>220,870</b>
138	<b>CVV 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>243,310</b>
139	<b>CVV 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>335,790</b>
140	<b>CVV 100</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>366,110</b>
141	<b>CVV 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>435,940</b>
142	<b>CVV 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>519,450</b>
143	<b>CVV 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>648,050</b>
144	<b>CVV 200</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>710,110</b>
145	<b>CVV 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>847,800</b>
146	<b>CVV 250</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>911,720</b>
147	<b>CVV 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,063,530</b>
148	<b>CVV 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,354,660</b>
<b>CVV 2 Lõi</b>					
149	<b>CVV 2x1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>19,490</b>
150	<b>CVV 2x2</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>25,500</b>
151	<b>CVV 2x2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>28,570</b>
152	<b>CVV 2x3.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>38,750</b>
153	<b>CVV 2x4</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>41,370</b>
154	<b>CVV 2x5.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>55,150</b>
155	<b>CVV 2x6</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>57,130</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
156	<b>CVV 2x8</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>77,160</b>
157	<b>CVV 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>92,270</b>
158	<b>CVV 2x14</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>126,960</b>
159	<b>CVV 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>143,050</b>
160	<b>CVV 2x22</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>191,430</b>
161	<b>CVV 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>207,410</b>
162	<b>CVV 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>276,360</b>
163	<b>CVV 2x38</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>302,740</b>
164	<b>CVV 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>368,080</b>
165	<b>CVV 2x60</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>469,870</b>
166	<b>CVV 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>514,420</b>
167	<b>CVV 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>703,540</b>
168	<b>CVV 2x100</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>770,970</b>
169	<b>CVV 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>916,100</b>
170	<b>CVV 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,085,740</b>
171	<b>CVV 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,351,490</b>
172	<b>CVV 2x200</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>1,488,300</b>
173	<b>CVV 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,763,130</b>
174	<b>CVV 2x250</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>1,903,990</b>
<b>CVV 3 Lõi</b>					
175	<b>CVV 3x1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>25,720</b>
176	<b>CVV 3x2</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>33,490</b>
177	<b>CVV 3x2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>38,090</b>
178	<b>CVV 3x3.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>52,210</b>
179	<b>CVV 3x4</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>55,820</b>
180	<b>CVV 3x5.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>76,720</b>
181	<b>CVV 3x6</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>79,460</b>
182	<b>CVV 3x8</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>106,600</b>
183	<b>CVV 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>128,280</b>
184	<b>CVV 3x14</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>177,530</b>
185	<b>CVV 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>198,000</b>
186	<b>CVV 3x22</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>269,900</b>
187	<b>CVV 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>295,410</b>
188	<b>CVV 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>396,870</b>
189	<b>CVV 3x38</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>435,610</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
190	<b>CVV 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>534,660</b>
191	<b>CVV 3x60</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>682,970</b>
192	<b>CVV 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>751,260</b>
193	<b>CVV 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,036,820</b>
194	<b>CVV 3x100</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>1,133,460</b>
195	<b>CVV 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,341,190</b>
196	<b>CVV 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,594,470</b>
197	<b>CVV 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,989,800</b>
198	<b>CVV 3x200</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>2,186,040</b>
199	<b>CVV 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,602,500</b>
200	<b>CVV 3x250</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>2,805,310</b>
<b>CVV 4 Lõi</b>					
201	<b>CVV 4x1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>32,730</b>
202	<b>CVV 4x2</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>42,030</b>
203	<b>CVV 4x2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>48,490</b>
204	<b>CVV 4x3.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>66,000</b>
205	<b>CVV 4x4</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>72,890</b>
206	<b>CVV 4x5.5</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>98,720</b>
207	<b>CVV 4x6</b>	300/500V	TCVN 6610-4	Mét	<b>104,420</b>
208	<b>CVV 4x8</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>137,580</b>
209	<b>CVV 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>167,020</b>
210	<b>CVV 4x14</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>232,530</b>
211	<b>CVV 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>254,140</b>
212	<b>CVV 4x22</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>350,330</b>
213	<b>CVV 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>384,500</b>
214	<b>CVV 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>519,780</b>
215	<b>CVV 4x38</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>571,880</b>
216	<b>CVV 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>703,890</b>
217	<b>CVV 4x60</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>902,200</b>
218	<b>CVV 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>993,590</b>
219	<b>CVV 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,370,860</b>
220	<b>CVV 4x100</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>1,501,760</b>
221	<b>CVV 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,777,230</b>
222	<b>CVV 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,124,750</b>
223	<b>CVV 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,642,780</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
224	<b>CVV 4x200</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>2,903,490</b>
225	<b>CVV 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,461,140</b>
226	<b>CVV 4x250</b>	600V	JIS C3342	Mét	<b>3,734,220</b>
<b>CVV 3 + 1 Lõi</b>					
227	<b>CVV 3x2.5 + 1x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>45,200</b>
228	<b>CVV 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>69,490</b>
229	<b>CVV 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>100,090</b>
230	<b>CVV 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>160,760</b>
231	<b>CVV 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>238,930</b>
232	<b>CVV 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>351,880</b>
233	<b>CVV 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>453,340</b>
234	<b>CVV 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>485,960</b>
235	<b>CVV 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>625,510</b>
236	<b>CVV 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>659,220</b>
237	<b>CVV 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>876,910</b>
238	<b>CVV 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>920,580</b>
239	<b>CVV 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,206,580</b>
240	<b>CVV 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,278,590</b>
241	<b>CVV 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,590,400</b>
242	<b>CVV 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,686,390</b>
243	<b>CVV 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,895,010</b>
244	<b>CVV 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,990,580</b>
245	<b>CVV 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,329,860</b>
246	<b>CVV 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,490,100</b>
247	<b>CVV 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,128,410</b>
248	<b>CVV 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,227,020</b>
249	<b>CVV 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,360,990</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>9 - CÁP NGẦM HẠ THỂ CVV/DATA &amp; CVV/DSTA:</b> Ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng kim loại bảo vệ, vỏ bọc PVC					
				Màu sắc dây  hoặc theo yêu cầu	
<b>CVV/DATA</b>					
250	<b>CVV/DATA 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>127,290</b>
251	<b>CVV/DATA 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>163,410</b>
252	<b>CVV/DATA 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>213,320</b>
253	<b>CVV/DATA 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>283,580</b>
254	<b>CVV/DATA 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>381,540</b>
255	<b>CVV/DATA 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>486,940</b>
256	<b>CVV/DATA 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>573,520</b>
257	<b>CVV/DATA 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>706,610</b>
258	<b>CVV/DATA 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>913,360</b>
259	<b>CVV/DATA 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,136,090</b>
260	<b>CVV/DATA 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,439,490</b>
<b>CVV/DSTA 2 LỖI</b>					
261	<b>CVV/DSTA 2x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>65,560</b>
262	<b>CVV/DSTA 2x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>84,060</b>
263	<b>CVV/DSTA 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>114,810</b>
264	<b>CVV/DSTA 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>164,500</b>
265	<b>CVV/DSTA 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>234,440</b>
266	<b>CVV/DSTA 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>305,370</b>
267	<b>CVV/DSTA 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>398,510</b>
268	<b>CVV/DSTA 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>549,220</b>
269	<b>CVV/DSTA 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>747,980</b>
270	<b>CVV/DSTA 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>995,560</b>
271	<b>CVV/DSTA 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,175,060</b>
272	<b>CVV/DSTA 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,453,820</b>
273	<b>CVV/DSTA 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,877,400</b>
<b>CVV/DSTA 3 LỖI</b>					
274	<b>CVV/DSTA 3x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>74,960</b>
275	<b>CVV/DSTA 3x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>107,700</b>
276	<b>CVV/DSTA 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>152,570</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
277	<b>CVV/DSTA 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>221,310</b>
278	<b>CVV/DSTA 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>322,770</b>
279	<b>CVV/DSTA 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>425,210</b>
280	<b>CVV/DSTA 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>568,800</b>
281	<b>CVV/DSTA 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>792,530</b>
282	<b>CVV/DSTA 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,116,720</b>
283	<b>CVV/DSTA 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,433,900</b>
284	<b>CVV/DSTA 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,696,260</b>
285	<b>CVV/DSTA 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,104,400</b>
286	<b>CVV/DSTA 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,737,340</b>
<b>CVV/DSTA 4 LỖI</b>					
287	<b>CVV/DSTA 4x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>71,470</b>
288	<b>CVV/DSTA 4x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>102,120</b>
289	<b>CVV/DSTA 4x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>130,350</b>
290	<b>CVV/DSTA 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>194,050</b>
291	<b>CVV/DSTA 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>279,750</b>
292	<b>CVV/DSTA 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>412,410</b>
293	<b>CVV/DSTA 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>551,520</b>
294	<b>CVV/DSTA 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>746,340</b>
295	<b>CVV/DSTA 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,069,440</b>
296	<b>CVV/DSTA 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,460,390</b>
297	<b>CVV/DSTA 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,875,210</b>
298	<b>CVV/DSTA 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,241,540</b>
299	<b>CVV/DSTA 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,777,730</b>
300	<b>CVV/DSTA 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,618,310</b>
<b>CVV/DSTA (3 + 1) LỖI</b>					
301	<b>CVV/DSTA 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>95,220</b>
302	<b>CVV/DSTA 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>122,690</b>
303	<b>CVV/DSTA 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>178,620</b>
304	<b>CVV/DSTA 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>266,290</b>
305	<b>CVV/DSTA 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>381,210</b>
306	<b>CVV/DSTA 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>486,290</b>
307	<b>CVV/DSTA 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>520,330</b>
308	<b>CVV/DSTA 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>667,860</b>
309	<b>CVV/DSTA 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>704,640</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
310	<b>CVV/DSTA 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>926,170</b>
311	<b>CVV/DSTA 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>972,240</b>
312	<b>CVV/DSTA 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,298,620</b>
313	<b>CVV/DSTA 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,374,360</b>
314	<b>CVV/DSTA 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,702,490</b>
315	<b>CVV/DSTA 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,804,280</b>
316	<b>CVV/DSTA 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,024,280</b>
317	<b>CVV/DSTA 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,122,340</b>
318	<b>CVV/DSTA 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,467,880</b>
319	<b>CVV/DSTA 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,638,180</b>
320	<b>CVV/DSTA 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,302,110</b>
321	<b>CVV/DSTA 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,405,870</b>
322	<b>CVV/DSTA 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,543,770</b>

**10 - CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CXV:**  
**0.6/1kV hoặc 600V (1 lõi - 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

**CXV 1 LỖI**

323	<b>CXV 1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>6,500</b>
324	<b>CXV 1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>8,430</b>
325	<b>CXV 2</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>10,590</b>
326	<b>CXV 2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>12,610</b>
327	<b>CXV 3.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>16,480</b>
328	<b>CXV 4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>17,950</b>
329	<b>CXV 5.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>24,300</b>
330	<b>CXV 6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>25,280</b>
331	<b>CXV 8</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>33,380</b>
332	<b>CXV 10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>40,060</b>
333	<b>CXV 14</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>55,490</b>
334	<b>CXV 16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>60,090</b>
335	<b>CXV 22</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>84,930</b>
336	<b>CXV 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>93,140</b>
337	<b>CXV 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>127,620</b>
338	<b>CXV 38</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>139,770</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
339	<b>CXV 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>173,260</b>
340	<b>CXV 60</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>222,620</b>
341	<b>CXV 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>245,610</b>
342	<b>CXV 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>337,540</b>
343	<b>CXV 100</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>371,040</b>
344	<b>CXV 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>440,210</b>
345	<b>CXV 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>525,250</b>
346	<b>CXV 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>654,070</b>
347	<b>CXV 200</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>720,620</b>
348	<b>CXV 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>855,570</b>
349	<b>CXV 250</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>924,520</b>
350	<b>CXV 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,071,950</b>
351	<b>CXV 325</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>1,177,790</b>
352	<b>CXV 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,366,150</b>
<b>CXV 2 LỖI</b>					
353	<b>CXV 2x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>18,320</b>
354	<b>CXV 2x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>22,660</b>
355	<b>CXV 2x2.0</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>26,160</b>
356	<b>CXV 2x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>31,180</b>
357	<b>CXV 2x3.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>39,620</b>
358	<b>CXV 2x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>44,330</b>
359	<b>CXV 2x5.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>57,130</b>
360	<b>CXV 2x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>60,310</b>
361	<b>CXV 2x8</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>76,720</b>
362	<b>CXV 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>92,490</b>
363	<b>CXV 2x14</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>124,770</b>
364	<b>CXV 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>138,240</b>
365	<b>CXV 2x22</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>188,470</b>
366	<b>CXV 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>207,190</b>
367	<b>CXV 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>278,110</b>
368	<b>CXV 2x38</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>300,990</b>
369	<b>CXV 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>370,380</b>
370	<b>CXV 2x60</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>473,480</b>
371	<b>CXV 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>517,700</b>
372	<b>CXV 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>706,280</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
373	<b>CXV 2x100</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>781,800</b>
374	<b>CXV 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>921,900</b>
375	<b>CXV 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,094,280</b>
376	<b>CXV 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,359,920</b>
377	<b>CXV 2x200</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>1,510,630</b>
378	<b>CXV 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,775,610</b>
379	<b>CXV 2x250</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>1,933,320</b>
<b>CXV 3 LỖI</b>					
380	<b>CXV 3x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>22,880</b>
381	<b>CXV 3x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>29,000</b>
382	<b>CXV 3x2.0</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>34,370</b>
383	<b>CXV 3x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>41,040</b>
384	<b>CXV 3x3.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>53,410</b>
385	<b>CXV 3x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>59,320</b>
386	<b>CXV 3x5.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>78,040</b>
387	<b>CXV 3x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>82,630</b>
388	<b>CXV 3x8</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>106,280</b>
389	<b>CXV 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>128,930</b>
390	<b>CXV 3x14</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>174,570</b>
391	<b>CXV 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>194,710</b>
392	<b>CXV 3x22</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>268,260</b>
393	<b>CXV 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>296,060</b>
394	<b>CXV 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>400,150</b>
395	<b>CXV 3x38</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>434,630</b>
396	<b>CXV 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>537,180</b>
397	<b>CXV 3x60</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>688,220</b>
398	<b>CXV 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>757,070</b>
399	<b>CXV 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,040,870</b>
400	<b>CXV 3x100</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>1,149,120</b>
401	<b>CXV 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,343,830</b>
402	<b>CXV 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,610,450</b>
403	<b>CXV 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,008,520</b>
404	<b>CXV 3x200</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>2,220,850</b>
405	<b>CXV 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,625,160</b>
406	<b>CXV 3x250</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>2,847,010</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>CXV 4 LỖI</b>					
407	<b>CXV 4x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>28,350</b>
408	<b>CXV 4x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>36,340</b>
409	<b>CXV 4x2.0</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>43,560</b>
410	<b>CXV 4x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>51,770</b>
411	<b>CXV 4x3.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>67,970</b>
412	<b>CXV 4x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>76,070</b>
413	<b>CXV 4x5.5</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>100,800</b>
414	<b>CXV 4x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>106,930</b>
415	<b>CXV 4x8</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>137,910</b>
416	<b>CXV 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>168,010</b>
417	<b>CXV 4x14</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>229,520</b>
418	<b>CXV 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>253,050</b>
419	<b>CXV 4x22</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>351,550</b>
420	<b>CXV 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>395,880</b>
421	<b>CXV 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>536,090</b>
422	<b>CXV 4x38</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>571,880</b>
423	<b>CXV 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>708,250</b>
424	<b>CXV 4x60</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>909,860</b>
425	<b>CXV 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,028,280</b>
426	<b>CXV 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,378,410</b>
427	<b>CXV 4x100</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>1,523,870</b>
428	<b>CXV 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,792,350</b>
429	<b>CXV 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,143,690</b>
430	<b>CXV 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,670,470</b>
431	<b>CXV 4x200</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>2,953,070</b>
432	<b>CXV 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,495,180</b>
433	<b>CXV 4x250</b>	600V	JIS C3605	Mét	<b>3,792,990</b>
<b>CXV (3 + 1) LỖI</b>					
434	<b>CXV 3x2.5 + 1x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>47,320</b>
435	<b>CXV 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>70,600</b>
436	<b>CXV 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>99,710</b>
437	<b>CXV 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>153,010</b>
438	<b>CXV 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>237,070</b>
439	<b>CXV 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>352,980</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
440	<b>CXV 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>455,970</b>
441	<b>CXV 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>489,900</b>
442	<b>CXV 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>629,990</b>
443	<b>CXV 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>663,920</b>
444	<b>CXV 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>884,250</b>
445	<b>CXV 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>928,900</b>
446	<b>CXV 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,213,470</b>
447	<b>CXV 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,286,690</b>
448	<b>CXV 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,603,000</b>
449	<b>CXV 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,704,030</b>
450	<b>CXV 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,916,250</b>
451	<b>CXV 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,011,690</b>
452	<b>CXV 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,353,830</b>
453	<b>CXV 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,513,080</b>
454	<b>CXV 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,157,300</b>
455	<b>CXV 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,258,870</b>
456	<b>CXV 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,396,010</b>

**11 - CẤP NGẦM HẠ THỂ CXV/DATA và CXV/DSTA:**

1 lõi - 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng kim loại bảo vệ, vỏ bọc PVC



Màu sắc dây



hoặc theo yêu cầu

**CXV/DATA 1 LỖI**

457	<b>CXV/DATA 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>128,610</b>
458	<b>CXV/DATA 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>164,720</b>
459	<b>CXV/DATA 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>214,300</b>
460	<b>CXV/DATA 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>286,540</b>
461	<b>CXV/DATA 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>384,170</b>
462	<b>CXV/DATA 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>489,570</b>
463	<b>CXV/DATA 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>581,070</b>
464	<b>CXV/DATA 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>715,370</b>
465	<b>CXV/DATA 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>924,200</b>
466	<b>CXV/DATA 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,149,880</b>
467	<b>CXV/DATA 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,456,230</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>CXV/DSTA 2 LỖI</b>					
468	<b>CXV/DSTA 2x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>63,590</b>
469	<b>CXV/DSTA 2x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>81,980</b>
470	<b>CXV/DSTA 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>112,840</b>
471	<b>CXV/DSTA 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>159,470</b>
472	<b>CXV/DSTA 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>233,460</b>
473	<b>CXV/DSTA 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>307,550</b>
474	<b>CXV/DSTA 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>400,920</b>
475	<b>CXV/DSTA 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>554,250</b>
476	<b>CXV/DSTA 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>750,610</b>
477	<b>CXV/DSTA 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,002,010</b>
478	<b>CXV/DSTA 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,185,560</b>
479	<b>CXV/DSTA 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,465,640</b>
480	<b>CXV/DSTA 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,895,130</b>
<b>CXV/DSTA 3 LỖI</b>					
481	<b>CXV/DSTA 3x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>79,680</b>
482	<b>CXV/DSTA 3x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>105,620</b>
483	<b>CXV/DSTA 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>151,040</b>
484	<b>CXV/DSTA 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>218,240</b>
485	<b>CXV/DSTA 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>324,300</b>
486	<b>CXV/DSTA 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>429,040</b>
487	<b>CXV/DSTA 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>571,330</b>
488	<b>CXV/DSTA 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>798,220</b>
489	<b>CXV/DSTA 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,091,650</b>
490	<b>CXV/DSTA 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,438,390</b>
491	<b>CXV/DSTA 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,715,960</b>
492	<b>CXV/DSTA 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,128,360</b>
493	<b>CXV/DSTA 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,766,900</b>
<b>CXV/DSTA 4 LỖI</b>					
494	<b>CXV/DSTA 4x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>98,720</b>
495	<b>CXV/DSTA 4x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>126,740</b>
496	<b>CXV/DSTA 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>191,320</b>
497	<b>CXV/DSTA 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>278,110</b>
498	<b>CXV/DSTA 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>414,380</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
499	<b>CXV/DSTA 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>556,120</b>
500	<b>CXV/DSTA 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>748,530</b>
501	<b>CXV/DSTA 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,049,080</b>
502	<b>CXV/DSTA 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,467,720</b>
503	<b>CXV/DSTA 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,902,020</b>
504	<b>CXV/DSTA 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,264,300</b>
505	<b>CXV/DSTA 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,805,090</b>
506	<b>CXV/DSTA 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,656,510</b>
<b>CXV/DSTA (3 + 1) LỖI</b>					
507	<b>CXV/DSTA 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>92,920</b>
508	<b>CXV/DSTA 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>119,190</b>
509	<b>CXV/DSTA 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>175,560</b>
510	<b>CXV/DSTA 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>262,350</b>
511	<b>CXV/DSTA 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>379,790</b>
512	<b>CXV/DSTA 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>486,290</b>
513	<b>CXV/DSTA 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>520,430</b>
514	<b>CXV/DSTA 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>666,550</b>
515	<b>CXV/DSTA 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>702,340</b>
516	<b>CXV/DSTA 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>928,250</b>
517	<b>CXV/DSTA 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>972,900</b>
518	<b>CXV/DSTA 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,294,680</b>
519	<b>CXV/DSTA 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,371,520</b>
520	<b>CXV/DSTA 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,701,730</b>
521	<b>CXV/DSTA 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,798,040</b>
522	<b>CXV/DSTA 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,029,090</b>
523	<b>CXV/DSTA 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,125,740</b>
524	<b>CXV/DSTA 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,476,070</b>
525	<b>CXV/DSTA 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,645,080</b>
526	<b>CXV/DSTA 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,312,720</b>
527	<b>CXV/DSTA 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,415,170</b>
528	<b>CXV/DSTA 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,553,730</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
-----	-------------	-------------	------------	-----------	------------------

**12 - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CV/FR: 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện FR-PVC)**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

529	<b>CV/FR 1</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>9,050</b>
530	<b>CV/FR 1.5</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>11,190</b>
531	<b>CV/FR 2.5</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>15,040</b>
532	<b>CV/FR 4</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>21,510</b>
533	<b>CV/FR 6</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>29,100</b>
534	<b>CV/FR 10</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>44,870</b>
535	<b>CV/FR 16</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>64,680</b>
536	<b>CV/FR 25</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>99,710</b>
537	<b>CV/FR 35</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>134,620</b>
538	<b>CV/FR 50</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>185,190</b>
539	<b>CV/FR 70</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>257,970</b>
540	<b>CV/FR 95</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>352,870</b>
541	<b>CV/FR 120</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>450,390</b>
542	<b>CV/FR 150</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>534,230</b>
543	<b>CV/FR 185</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>664,580</b>
544	<b>CV/FR 240</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>866,190</b>
545	<b>CV/FR 300</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,081,260</b>
546	<b>CV/FR 400</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,353,350</b>

**13 - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR:  
 1 lõi - 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

**CXV/FR 1 LỖI**

547	<b>CXV/FR 1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>12,760</b>
548	<b>CXV/FR 1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>15,100</b>
549	<b>CXV/FR 2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>19,700</b>
550	<b>CXV/FR 4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>25,610</b>
551	<b>CXV/FR 6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>33,490</b>
552	<b>CXV/FR 10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>49,580</b>
553	<b>CXV/FR 16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>70,260</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
554	<b>CXV/FR 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>105,950</b>
555	<b>CXV/FR 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>141,740</b>
556	<b>CXV/FR 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>191,760</b>
557	<b>CXV/FR 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>265,850</b>
558	<b>CXV/FR 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>360,750</b>
559	<b>CXV/FR 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>461,000</b>
560	<b>CXV/FR 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>548,560</b>
561	<b>CXV/FR 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>677,710</b>
562	<b>CXV/FR 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>880,960</b>
563	<b>CXV/FR 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,098,000</b>
564	<b>CXV/FR 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,393,080</b>
<b>CXV/FR 2 LỖI</b>					
565	<b>CXV/FR 2x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>36,120</b>
566	<b>CXV/FR 2x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>41,700</b>
567	<b>CXV/FR 2x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>51,770</b>
568	<b>CXV/FR 2x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>66,980</b>
569	<b>CXV/FR 2x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>85,040</b>
570	<b>CXV/FR 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>113,610</b>
571	<b>CXV/FR 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>160,890</b>
572	<b>CXV/FR 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>235,970</b>
573	<b>CXV/FR 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>309,630</b>
574	<b>CXV/FR 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>411,310</b>
575	<b>CXV/FR 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>562,350</b>
576	<b>CXV/FR 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>758,380</b>
577	<b>CXV/FR 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>972,460</b>
578	<b>CXV/FR 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,144,850</b>
579	<b>CXV/FR 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,418,140</b>
580	<b>CXV/FR 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,837,770</b>
<b>CXV/FR 3 LỖI</b>					
581	<b>CXV/FR 3x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>44,660</b>
582	<b>CXV/FR 3x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>51,550</b>
583	<b>CXV/FR 3x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>66,220</b>
584	<b>CXV/FR 3x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>86,680</b>
585	<b>CXV/FR 3x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>112,190</b>
586	<b>CXV/FR 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>164,180</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
587	<b>CXV/FR 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>229,520</b>
588	<b>CXV/FR 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>335,900</b>
589	<b>CXV/FR 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>441,960</b>
590	<b>CXV/FR 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>594,530</b>
591	<b>CXV/FR 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>820,110</b>
592	<b>CXV/FR 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,112,780</b>
593	<b>CXV/FR 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,414,750</b>
594	<b>CXV/FR 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,690,240</b>
595	<b>CXV/FR 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,079,660</b>
596	<b>CXV/FR 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,689,840</b>
<b>CXV/FR 4 LỖI</b>					
597	<b>CXV/FR 4x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>55,160</b>
598	<b>CXV/FR 4x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>65,230</b>
599	<b>CXV/FR 4x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>82,630</b>
600	<b>CXV/FR 4x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>109,670</b>
601	<b>CXV/FR 4x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>143,160</b>
602	<b>CXV/FR 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>210,140</b>
603	<b>CXV/FR 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>290,590</b>
604	<b>CXV/FR 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>434,950</b>
605	<b>CXV/FR 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>577,130</b>
606	<b>CXV/FR 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>782,680</b>
607	<b>CXV/FR 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,083,230</b>
608	<b>CXV/FR 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,471,230</b>
609	<b>CXV/FR 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,878,710</b>
610	<b>CXV/FR 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,228,510</b>
611	<b>CXV/FR 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,766,020</b>
612	<b>CXV/FR 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,598,930</b>
<b>CXV/FR (3 + 1) LỖI</b>					
613	<b>CXV/FR 3x2.5 + 1x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>80,990</b>
614	<b>CXV/FR 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>102,770</b>
615	<b>CXV/FR 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>134,620</b>
616	<b>CXV/FR 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>193,400</b>
617	<b>CXV/FR 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>275,160</b>
618	<b>CXV/FR 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>400,260</b>
619	<b>CXV/FR 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>507,190</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
620	<b>CXV/FR 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>542,000</b>
621	<b>CXV/FR 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>700,920</b>
622	<b>CXV/FR 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>736,050</b>
623	<b>CXV/FR 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>961,740</b>
624	<b>CXV/FR 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,008,690</b>
625	<b>CXV/FR 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,303,440</b>
626	<b>CXV/FR 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,378,080</b>
627	<b>CXV/FR 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,629,600</b>
628	<b>CXV/FR 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,735,550</b>
629	<b>CXV/FR 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,937,160</b>
630	<b>CXV/FR 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,033,140</b>
631	<b>CXV/FR 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,444,780</b>
632	<b>CXV/FR 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,547,380</b>
633	<b>CXV/FR 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,151,070</b>
634	<b>CXV/FR 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,250,990</b>
635	<b>CXV/FR 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,393,830</b>

#### **14 - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CV/FRT: Ruột đồng, cách điện FR-PVC**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

636	<b>CV/FRT 1.5</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>7,810</b>
637	<b>CV/FRT 2.5</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>11,220</b>
638	<b>CV/FRT 4</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>16,780</b>
639	<b>CV/FRT 6</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>24,080</b>
640	<b>CV/FRT 10</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>38,640</b>
641	<b>CV/FRT 16</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>57,680</b>
642	<b>CV/FRT 25</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>90,840</b>
643	<b>CV/FRT 35</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>124,440</b>
644	<b>CV/FRT 50</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>173,260</b>
645	<b>CV/FRT 70</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>243,960</b>
646	<b>CV/FRT 95</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>336,450</b>
647	<b>CV/FRT 120</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>434,080</b>
648	<b>CV/FRT 150</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>515,840</b>
649	<b>CV/FRT 185</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>642,250</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
650	<b>CV/FRT 240</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>840,900</b>
651	<b>CV/FRT 300</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,052,690</b>
652	<b>CV/FRT 400</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>1,340,320</b>

**15 - CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT:**  
**1 lõi - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

**CXV/FRT 1 LỖI**



653	<b>CXV/FRT 1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>8,230</b>
654	<b>CXV/FRT 1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>10,240</b>
655	<b>CXV/FRT 2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>14,580</b>
656	<b>CXV/FRT 4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>20,060</b>
657	<b>CXV/FRT 6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>27,580</b>
658	<b>CXV/FRT 10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>42,580</b>
659	<b>CXV/FRT 16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>62,390</b>
660	<b>CXV/FRT 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>95,770</b>
661	<b>CXV/FRT 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>130,030</b>
662	<b>CXV/FRT 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>175,340</b>
663	<b>CXV/FRT 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>247,470</b>
664	<b>CXV/FRT 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>339,080</b>
665	<b>CXV/FRT 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>441,960</b>
666	<b>CXV/FRT 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>525,360</b>
667	<b>CXV/FRT 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>655,930</b>
668	<b>CXV/FRT 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>857,320</b>
669	<b>CXV/FRT 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,074,030</b>
670	<b>CXV/FRT 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,368,450</b>

**CXV/FRT 2 LỖI**

671	<b>CXV/FRT 2x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>24,630</b>
672	<b>CXV/FRT 2x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>29,550</b>
673	<b>CXV/FRT 2x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>38,960</b>
674	<b>CXV/FRT 2x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>53,190</b>
675	<b>CXV/FRT 2x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>70,270</b>
676	<b>CXV/FRT 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>104,630</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
677	<b>CXV/FRT 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>144,150</b>
678	<b>CXV/FRT 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>213,970</b>
679	<b>CXV/FRT 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>284,900</b>
680	<b>CXV/FRT 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>376,840</b>
681	<b>CXV/FRT 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>523,720</b>
682	<b>CXV/FRT 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>713,070</b>
683	<b>CXV/FRT 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>925,620</b>
684	<b>CXV/FRT 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,101,940</b>
685	<b>CXV/FRT 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,367,580</b>
686	<b>CXV/FRT 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,782,610</b>
<b>CXV/FRT 3 LỖI</b>					
687	<b>CXV/FRT 3x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>29,440</b>
688	<b>CXV/FRT 3x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>36,120</b>
689	<b>CXV/FRT 3x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>48,920</b>
690	<b>CXV/FRT 3x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>68,190</b>
691	<b>CXV/FRT 3x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>92,270</b>
692	<b>CXV/FRT 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>140,420</b>
693	<b>CXV/FRT 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>200,290</b>
694	<b>CXV/FRT 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>302,300</b>
695	<b>CXV/FRT 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>405,840</b>
696	<b>CXV/FRT 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>541,780</b>
697	<b>CXV/FRT 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>761,330</b>
698	<b>CXV/FRT 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,043,500</b>
699	<b>CXV/FRT 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,354,330</b>
700	<b>CXV/FRT 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,610,890</b>
701	<b>CXV/FRT 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,011,800</b>
702	<b>CXV/FRT 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,629,320</b>
<b>CXV/FRT 4 LỖI</b>					
703	<b>CXV/FRT 4x1</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>35,460</b>
704	<b>CXV/FRT 4x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>44,000</b>
705	<b>CXV/FRT 4x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>60,310</b>
706	<b>CXV/FRT 4x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>85,590</b>
707	<b>CXV/FRT 4x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>117,220</b>
708	<b>CXV/FRT 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>180,150</b>
709	<b>CXV/FRT 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>258,740</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
710	<b>CXV/FRT 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>392,600</b>
711	<b>CXV/FRT 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>528,970</b>
712	<b>CXV/FRT 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>712,520</b>
713	<b>CXV/FRT 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,005,080</b>
714	<b>CXV/FRT 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,378,960</b>
715	<b>CXV/FRT 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,794,320</b>
716	<b>CXV/FRT 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,139,750</b>
717	<b>CXV/FRT 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,665,440</b>
718	<b>CXV/FRT 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,484,010</b>
<b>CXV/FRT (3 + 1) LỖI</b>					
719	<b>CXV/FRT 3x2.5 + 1x1.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>53,280</b>
720	<b>CXV/FRT 3x4 + 1x2.5</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>79,350</b>
721	<b>CXV/FRT 3x6 + 1x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>109,340</b>
722	<b>CXV/FRT 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>164,180</b>
723	<b>CXV/FRT 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>243,200</b>
724	<b>CXV/FRT 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>359,110</b>
725	<b>CXV/FRT 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>461,330</b>
726	<b>CXV/FRT 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>494,500</b>
727	<b>CXV/FRT 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>632,950</b>
728	<b>CXV/FRT 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>666,770</b>
729	<b>CXV/FRT 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>886,220</b>
730	<b>CXV/FRT 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>931,530</b>
731	<b>CXV/FRT 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,214,130</b>
732	<b>CXV/FRT 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,286,800</b>
733	<b>CXV/FRT 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,603,660</b>
734	<b>CXV/FRT 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,708,080</b>
735	<b>CXV/FRT 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>1,912,970</b>
736	<b>CXV/FRT 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,015,300</b>
737	<b>CXV/FRT 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,357,880</b>
738	<b>CXV/FRT 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>2,518,340</b>
739	<b>CXV/FRT 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,161,570</b>
740	<b>CXV/FRT 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,265,000</b>
741	<b>CXV/FRT 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>3,400,390</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>16 - CÁP ĐIỆN KẾ DK CVV: 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 - 4 lõi, ruột đồng, cách điện &amp; vỏ bọc PVC)</b>					
				Màu sắc dây  hoặc theo yêu cầu	
<b>DK CVV 2 LỖI</b>					
742	<b>DK CVV 2x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>55,710</b>
743	<b>DK CVV 2x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>77,710</b>
744	<b>DK CVV 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>111,970</b>
745	<b>DK CVV 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>145,130</b>
746	<b>DK CVV 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>227,550</b>
747	<b>DK CVV 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>301,320</b>
<b>DK CVV 3 LỖI</b>					
748	<b>DK CVV 3x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>74,210</b>
749	<b>DK CVV 3x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>101,020</b>
750	<b>DK CVV 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>143,380</b>
751	<b>DK CVV 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>203,140</b>
752	<b>DK CVV 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>319,160</b>
753	<b>DK CVV 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>426,200</b>
<b>DK CVV 4 LỖI</b>					
754	<b>DK CVV 4x4</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>92,270</b>
755	<b>DK CVV 4x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>126,090</b>
756	<b>DK CVV 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>183,550</b>
757	<b>DK CVV 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>262,350</b>
758	<b>DK CVV 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>412,740</b>
759	<b>DK CVV 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>554,250</b>
<b>DK CVV (3 + 1) LỖI</b>					
760	<b>DK CVV 3x10 + 1x6</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>168,330</b>
761	<b>DK CVV 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>242,320</b>
762	<b>DK CVV 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>380,120</b>
763	<b>DK CVV 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>487,490</b>
764	<b>DK CVV 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>521,310</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>17 - ĐỒNG TRẦN XOẮN C</b>					
					
765	<b>C 10</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
766	<b>C 16</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
767	<b>C 25</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
768	<b>C 35</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
769	<b>C 50</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
770	<b>C 70</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
771	<b>C 95</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
772	<b>C 120</b>		TCVN 5064	Mét	<b>Theo thời giá</b>
<b>18 - DÂY ĐIỀU KHIỂN KHÔNG CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỆU YV: 2 - 27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu</b>					
					
Màu sắc dây  hoặc theo yêu cầu					
<b>YY 2 LỖI</b>					
773	<b>YY 2x0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>11,740</b>
774	<b>YY 2x0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>13,880</b>
775	<b>YY 2x1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>16,510</b>
776	<b>YY 2x1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>20,590</b>
777	<b>YY 2x2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>27,600</b>
<b>YY 3 LỖI</b>					
778	<b>YY 3G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>14,480</b>
779	<b>YY 3G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>16,770</b>
780	<b>YY 3G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>21,540</b>
781	<b>YY 3G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>27,030</b>
782	<b>YY 3G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>38,620</b>
<b>YY 4 LỖI</b>					
783	<b>YY 4G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>16,750</b>
784	<b>YY 4G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>20,680</b>
785	<b>YY 4G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>26,490</b>
786	<b>YY 4G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>32,290</b>
787	<b>YY 4G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>49,520</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>YY 5 LỖI</b>					
788	<b>YY 5G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>18,970</b>
789	<b>YY 5G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>23,970</b>
790	<b>YY 5G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>31,190</b>
791	<b>YY 5G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>38,960</b>
792	<b>YY 5G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>59,080</b>
<b>YY 6 LỖI</b>					
793	<b>YY 6G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>21,400</b>
794	<b>YY 6G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>27,400</b>
795	<b>YY 6G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>35,410</b>
796	<b>YY 6G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>50,360</b>
797	<b>YY 6G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>74,390</b>
<b>YY 7 LỖI</b>					
798	<b>YY 7G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>22,880</b>
799	<b>YY 7G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>29,330</b>
800	<b>YY 7G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>36,780</b>
801	<b>YY 7G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>52,210</b>
802	<b>YY 7G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>78,040</b>
<b>YY 8 LỖI</b>					
803	<b>YY 8G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>27,140</b>
804	<b>YY 8G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>34,480</b>
805	<b>YY 8G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>45,860</b>
806	<b>YY 8G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>60,640</b>
807	<b>YY 8G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>91,190</b>
<b>YY 10 LỖI</b>					
808	<b>YY 10G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>32,620</b>
809	<b>YY 10G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>41,700</b>
810	<b>YY 10G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>56,040</b>
811	<b>YY 10G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>74,430</b>
812	<b>YY 10G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>111,310</b>
<b>YY 12 LỖI</b>					
813	<b>YY 12G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>37,430</b>
814	<b>YY 12G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>48,490</b>
815	<b>YY 12G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>65,340</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
816	<b>YY 12G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>87,340</b>
817	<b>YY 12G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>132,560</b>
<b>YY 14 LỖI</b>					
818	<b>YY 14G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>43,670</b>
819	<b>YY 14G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>56,480</b>
820	<b>YY 14G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>75,190</b>
821	<b>YY 14G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>101,020</b>
822	<b>YY 14G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>153,900</b>
<b>YY 16 LỖI</b>					
823	<b>YY 16G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>48,920</b>
824	<b>YY 16G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>63,590</b>
825	<b>YY 16G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>85,370</b>
826	<b>YY 16G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>114,810</b>
827	<b>YY 16G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>175,030</b>
<b>YY 18 LỖI</b>					
828	<b>YY 18G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>51,940</b>
829	<b>YY 18G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>70,140</b>
830	<b>YY 18G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>91,180</b>
831	<b>YY 18G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>126,020</b>
832	<b>YY 18G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>192,130</b>
<b>YY 19 LỖI</b>					
833	<b>YY 19G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>55,050</b>
834	<b>YY 19G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>73,240</b>
835	<b>YY 19G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>98,830</b>
836	<b>YY 19G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>133,860</b>
837	<b>YY 19G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>206,470</b>
<b>YY 24 LỖI</b>					
838	<b>YY 24G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>69,170</b>
839	<b>YY 24G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>92,950</b>
840	<b>YY 24G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>125,100</b>
841	<b>YY 24G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>169,650</b>
842	<b>YY 24G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>260,630</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>YY 25 LỖI</b>					
843	<b>YY 25G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>71,270</b>
844	<b>YY 25G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>98,220</b>
845	<b>YY 25G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>133,530</b>
846	<b>YY 25G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>176,420</b>
847	<b>YY 25G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>270,990</b>
<b>YY 27 LỖI</b>					
848	<b>YY 27G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>76,510</b>
849	<b>YY 27G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>105,460</b>
850	<b>YY 27G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>139,220</b>
851	<b>YY 27G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>189,130</b>
852	<b>YY 27G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>292,840</b>
<p><b>19 - DÂY ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỆU CY:</b>                  2 lõi - 27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">  <div style="text-align: right;"> <p>Màu sắc dây</p> <p>● ●</p> <p>hoặc theo yêu cầu</p> </div> </div>					
<b>CY 2 LỖI</b>					
853	<b>CY 2x0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>19,300</b>
854	<b>CY 2x0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>22,440</b>
855	<b>CY 2x1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>26,710</b>
856	<b>CY 2x1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>31,520</b>
857	<b>CY 2x2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>42,390</b>
<b>CY 3 LỖI</b>					
858	<b>CY 3G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>23,090</b>
859	<b>CY 3G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>28,820</b>
860	<b>CY 3G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>32,290</b>
861	<b>CY 3G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>38,960</b>
862	<b>CY 3G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>53,220</b>
<b>CY 4 LỖI</b>					
863	<b>CY 4G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>26,920</b>
864	<b>CY 4G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>32,300</b>
865	<b>CY 4G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>38,310</b>
866	<b>CY 4G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>46,520</b>
867	<b>CY 4G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>64,390</b>


STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>CY 5 LỖI</b>					
868	<b>CY 5G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>30,210</b>
869	<b>CY 5G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>35,460</b>
870	<b>CY 5G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>43,890</b>
871	<b>CY 5G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>54,070</b>
872	<b>CY 5G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>78,550</b>
<b>CY 6 LỖI</b>					
873	<b>CY 6G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>34,210</b>
874	<b>CY 6G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>40,430</b>
875	<b>CY 6G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>49,940</b>
876	<b>CY 6G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>60,580</b>
877	<b>CY 6G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>90,140</b>
<b>CY 7 LỖI</b>					
878	<b>CY 7G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>36,450</b>
879	<b>CY 7G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>44,340</b>
880	<b>CY 7G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>54,730</b>
881	<b>CY 7G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>70,300</b>
882	<b>CY 7G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>99,310</b>
<b>CY 8 LỖI</b>					
883	<b>CY 8G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>42,580</b>
884	<b>CY 8G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>54,460</b>
885	<b>CY 8G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>63,260</b>
886	<b>CY 8G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>78,690</b>
887	<b>CY 8G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>119,230</b>
<b>CY 10 LỖI</b>					
888	<b>CY 10G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>50,130</b>
889	<b>CY 10G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>60,760</b>
890	<b>CY 10G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>75,850</b>
891	<b>CY 10G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>98,220</b>
892	<b>CY 10G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>137,310</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>CY 12 LỖI</b>					
893	<b>CY 12G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>55,490</b>
894	<b>CY 12G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>68,980</b>
895	<b>CY 12G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>85,920</b>
896	<b>CY 12G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>107,960</b>
897	<b>CY 12G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>155,710</b>
<b>CY 14 LỖI</b>					
898	<b>CY 14G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>61,400</b>
899	<b>CY 14G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>75,860</b>
900	<b>CY 14G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>97,190</b>
901	<b>CY 14G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>126,010</b>
902	<b>CY 14G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>178,030</b>
<b>CY 16 LỖI</b>					
903	<b>CY 16G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>65,920</b>
904	<b>CY 16G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>82,350</b>
905	<b>CY 16G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>102,340</b>
906	<b>CY 16G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>134,650</b>
907	<b>CY 16G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>198,730</b>
<b>CY 18 LỖI</b>					
908	<b>CY 18G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>71,880</b>
909	<b>CY 18G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>92,340</b>
910	<b>CY 18G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>113,640</b>
911	<b>CY 18G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>150,020</b>
912	<b>CY 18G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>220,950</b>
<b>CY 19 LỖI</b>					
913	<b>CY 19G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>72,810</b>
914	<b>CY 19G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>92,270</b>
915	<b>CY 19G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>121,490</b>
916	<b>CY 19G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>157,830</b>
917	<b>CY 19G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>226,930</b>
<b>CY 24 LỖI</b>					
918	<b>CY 24G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>92,200</b>
919	<b>CY 24G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>115,980</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
920	<b>CY 24G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>146,120</b>
921	<b>CY 24G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>192,300</b>
922	<b>CY 24G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>283,370</b>
<b>CY 25 LỖI</b>					
923	<b>CY 25G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>97,580</b>
924	<b>CY 25G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>122,550</b>
925	<b>CY 25G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>156,690</b>
926	<b>CY 25G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>204,280</b>
927	<b>CY 25G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>304,740</b>
<b>CY 27 LỖI</b>					
928	<b>CY 27G 0.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>100,150</b>
929	<b>CY 27G 0.75</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>127,380</b>
930	<b>CY 27G 1</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>158,560</b>
931	<b>CY 27G 1.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>212,110</b>
932	<b>CY 27G 2.5</b>	300/500V	TCVN 6610-7	Mét	<b>314,120</b>

**20 - DÂY ĐIỆN LỰC RUỘT NHÔM HẠ THẾ AV: 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

933	<b>AV 10</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	<b>5,470</b>
934	<b>AV 16</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>7,550</b>
935	<b>AV 25</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>10,630</b>
936	<b>AV 35</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>13,860</b>
937	<b>AV 50</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>19,380</b>
938	<b>AV 70</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>26,160</b>
939	<b>AV 95</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>35,570</b>
940	<b>AV 120</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>43,230</b>
941	<b>AV 150</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>55,600</b>
942	<b>AV 185</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>68,080</b>
943	<b>AV 240</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>86,140</b>
944	<b>AV 300</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>107,810</b>
945	<b>AV 400</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>136,370</b>
946	<b>AV 500</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	Mét	<b>172,100</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
-----	-------------	-------------	------------	-----------	------------------

**21 - CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT NHÔM HẠ THỂ DUPLEX DUAV: 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1**



Màu sắc dây



947	<b>DuAV 2x16</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	<b>17,010</b>
948	<b>DuAV 2x25</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	<b>23,180</b>
949	<b>DuAV 2x35</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	<b>30,350</b>
950	<b>DuAV 2x50</b>	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	<b>45,470</b>

**22 - CÁP VẶN XOẮN HẠ THỂ LV ABC: 0.6/1kV (2 lõi - 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**



**NHẬN BIẾT LỖI:**

Bằng gân nổi và số trên nền cách điện màu đen. Hoặc theo yêu cầu khách hàng

**LV ABC 2 LỖI**

951	<b>LV ABC 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>17,180</b>
952	<b>LV ABC 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>22,660</b>
953	<b>LV ABC 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>28,940</b>
954	<b>LV ABC 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>42,250</b>
955	<b>LV ABC 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>54,510</b>
956	<b>LV ABC 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>70,250</b>
957	<b>LV ABC 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>88,650</b>
958	<b>LV ABC 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>106,900</b>

**LV ABC 3 LỖI**

959	<b>LV ABC 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>24,850</b>
960	<b>LV ABC 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>32,940</b>
961	<b>LV ABC 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>42,250</b>
962	<b>LV ABC 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>58,560</b>
963	<b>LV ABC 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>78,370</b>
964	<b>LV ABC 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>104,520</b>
965	<b>LV ABC 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>130,900</b>
966	<b>LV ABC 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>157,830</b>

**LV ABC 4 LỖI**

967	<b>LV ABC 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>32,510</b>
968	<b>LV ABC 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>43,560</b>
969	<b>LV ABC 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>55,820</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
970	<b>LV ABC 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>75,740</b>
971	<b>LV ABC 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>103,760</b>
972	<b>LV ABC 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>136,920</b>
973	<b>LV ABC 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>173,370</b>
974	<b>LV ABC 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 6447	Mét	<b>209,160</b>

**23 - CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ AXV: 0.6/1kV (1 lõi - 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

**AXV 1 LỖI**

975	<b>AXV 10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>9,000</b>
976	<b>AXV 16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>11,480</b>
977	<b>AXV 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>15,790</b>
978	<b>AXV 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>19,850</b>
979	<b>AXV 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>26,920</b>
980	<b>AXV 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>36,010</b>
981	<b>AXV 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>46,410</b>
982	<b>AXV 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>58,880</b>
983	<b>AXV 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>69,280</b>
984	<b>AXV 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>86,360</b>
985	<b>AXV 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>107,700</b>
986	<b>AXV 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>133,750</b>
987	<b>AXV 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>168,220</b>

**AXV 2 LỖI**

988	<b>AXV 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>23,820</b>
989	<b>AXV 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>38,530</b>
990	<b>AXV 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>49,360</b>
991	<b>AXV 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>59,320</b>
992	<b>AXV 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>73,550</b>
993	<b>AXV 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>93,580</b>
994	<b>AXV 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>117,990</b>
995	<b>AXV 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>158,480</b>
996	<b>AXV 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>180,050</b>
997	<b>AXV 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>216,270</b>
998	<b>AXV 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>268,370</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
<b>AXV 3 LỖI</b>					
999	<b>AXV 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>30,510</b>
1,000	<b>AXV 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>46,520</b>
1,001	<b>AXV 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>61,180</b>
1,002	<b>AXV 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>72,570</b>
1,003	<b>AXV 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>94,780</b>
1,004	<b>AXV 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>123,240</b>
1,005	<b>AXV 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>160,670</b>
1,006	<b>AXV 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>209,270</b>
1,007	<b>AXV 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>242,870</b>
1,008	<b>AXV 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>295,080</b>
1,009	<b>AXV 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>370,710</b>
<b>AXV 4 LỖI</b>					
1,010	<b>AXV 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>37,480</b>
1,011	<b>AXV 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>56,480</b>
1,012	<b>AXV 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>74,430</b>
1,013	<b>AXV 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>90,080</b>
1,014	<b>AXV 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>119,190</b>
1,015	<b>AXV 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>158,260</b>
1,016	<b>AXV 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>206,200</b>
1,017	<b>AXV 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>261,910</b>
1,018	<b>AXV 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>317,410</b>
1,019	<b>AXV 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>383,510</b>
1,020	<b>AXV 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>483,770</b>
<b>AXV 3 + 1 LỖI</b>					
1,021	<b>AXV 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>52,900</b>
1,022	<b>AXV 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>69,500</b>
1,023	<b>AXV 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>80,970</b>
1,024	<b>AXV 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>85,480</b>
1,025	<b>AXV 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>100,050</b>
1,026	<b>AXV 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>111,580</b>
1,027	<b>AXV 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>140,990</b>
1,028	<b>AXV 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>149,190</b>
1,029	<b>AXV 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>185,650</b>
1,030	<b>AXV 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>195,360</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
1,031	<b>AXV 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>237,150</b>
1,032	<b>AXV 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>248,930</b>
1,033	<b>AXV 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>266,490</b>
1,034	<b>AXV 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>278,380</b>
1,035	<b>AXV 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>339,520</b>
1,036	<b>AXV 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>351,200</b>
1,037	<b>AXV 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>425,640</b>
1,038	<b>AXV 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>443,290</b>
1,039	<b>AXV 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>459,120</b>

**24 - CÁP NGẦM HẠ THỂ RUỘT NHÔM AXV/DATA HOẶC AXV/DSTA:**  
**1 lõi - 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng kim loại, vỏ bọc PVC**



Màu sắc dây  
  
 hoặc theo yêu cầu

**AXV/DATA 1 LỖI**

1,040	<b>AXV/DATA 10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>30,625</b>
1,041	<b>AXV/DATA 16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>36,990</b>
1,042	<b>AXV/DATA 25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>45,200</b>
1,043	<b>AXV/DATA 35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>51,330</b>
1,044	<b>AXV/DATA 50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>61,510</b>
1,045	<b>AXV/DATA 70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>70,160</b>
1,046	<b>AXV/DATA 95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>85,040</b>
1,047	<b>AXV/DATA 120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>104,850</b>
1,048	<b>AXV/DATA 150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>117,440</b>
1,049	<b>AXV/DATA 185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>134,620</b>
1,050	<b>AXV/DATA 240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>163,190</b>
1,051	<b>AXV/DATA 300</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>196,350</b>
1,052	<b>AXV/DATA 400</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>240,350</b>

**AXV/DSTA 2 LỖI**

1,053	<b>AXV/DSTA 2x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>43,000</b>
1,054	<b>AXV/DSTA 2x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>56,040</b>
1,055	<b>AXV/DSTA 2x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>71,140</b>
1,056	<b>AXV/DSTA 2x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>83,400</b>
1,057	<b>AXV/DSTA 2x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>98,510</b>
1,058	<b>AXV/DSTA 2x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>123,460</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
1,059	<b>AXV/DSTA 2x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>153,560</b>
1,060	<b>AXV/DSTA 2x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>227,660</b>
1,061	<b>AXV/DSTA 2x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>254,580</b>
1,062	<b>AXV/DSTA 2x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>301,100</b>
1,063	<b>AXV/DSTA 2x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>364,360</b>
<b>AXV/DSTA 3 LỖI</b>					
1,064	<b>AXV/DSTA 3x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>52,070</b>
1,065	<b>AXV/DSTA 3x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>66,000</b>
1,066	<b>AXV/DSTA 3x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>84,280</b>
1,067	<b>AXV/DSTA 3x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>97,190</b>
1,068	<b>AXV/DSTA 3x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>121,710</b>
1,069	<b>AXV/DSTA 3x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>155,860</b>
1,070	<b>AXV/DSTA 3x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>200,290</b>
1,071	<b>AXV/DSTA 3x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>285,560</b>
1,072	<b>AXV/DSTA 3x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>325,500</b>
1,073	<b>AXV/DSTA 3x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>388,550</b>
1,074	<b>AXV/DSTA 3x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>478,620</b>
<b>AXV/DSTA 4 LỖI</b>					
1,075	<b>AXV/DSTA 4x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>52,500</b>
1,076	<b>AXV/DSTA 4x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>69,280</b>
1,077	<b>AXV/DSTA 4x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>96,750</b>
1,078	<b>AXV/DSTA 4x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>115,690</b>
1,079	<b>AXV/DSTA 4x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>150,930</b>
1,080	<b>AXV/DSTA 4x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>194,270</b>
1,081	<b>AXV/DSTA 4x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>277,780</b>
1,082	<b>AXV/DSTA 4x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>330,540</b>
1,083	<b>AXV/DSTA 4x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>415,470</b>
1,084	<b>AXV/DSTA 4x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>488,800</b>
1,085	<b>AXV/DSTA 4x240</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>610,510</b>
<b>AXV/DSTA (3+1) LỖI</b>					
1,086	<b>AXV/DSTA 3x16 + 1x10</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>75,960</b>
1,087	<b>AXV/DSTA 3x25 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>91,500</b>
1,088	<b>AXV/DSTA 3x35 + 1x16</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>98,360</b>
1,089	<b>AXV/DSTA 3x35 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	<b>110,580</b>
1,090	<b>AXV/DSTA 3x50 + 1x25</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>139,000</b>

STT	Mã sản phẩm	Cấp điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Giá có VAT (VNĐ)
1,091	<b>AXV/DSTA 3x50 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>144,470</b>
1,092	<b>AXV/DSTA 3x70 + 1x35</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>178,620</b>
1,093	<b>AXV/DSTA 3x70 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>184,640</b>
1,094	<b>AXV/DSTA 3x95 + 1x50</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>253,600</b>
1,095	<b>AXV/DSTA 3x95 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>265,200</b>
1,096	<b>AXV/DSTA 3x120 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>311,710</b>
1,097	<b>AXV/DSTA 3x120 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>323,970</b>
1,098	<b>AXV/DSTA 3x150 + 1x70</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>370,490</b>
1,099	<b>AXV/DSTA 3x150 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>385,590</b>
1,100	<b>AXV/DSTA 3x185 + 1x95</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>439,770</b>
1,101	<b>AXV/DSTA 3x185 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>451,810</b>
1,102	<b>AXV/DSTA 3x240 + 1x120</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>549,330</b>
1,103	<b>AXV/DSTA 3x240 + 1x150</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>569,140</b>
1,104	<b>AXV/DSTA 3x240 + 1x185</b>	0.6/1kV	TCVN 5935-1	Mét	<b>587,090</b>

## 25 - CẤP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI:

DC Solar cable - H1Z2Z2-K-1.5kV DC (Ruột đồng mạ thiếc, cách điện và vỏ XLPO)



Màu sắc dây



1,105	<b>H1Z2Z2-K-1.5</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>12,180</b>
1,106	<b>H1Z2Z2-K-2.5</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>17,030</b>
1,107	<b>H1Z2Z2-K-4.0</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>23,070</b>
1,108	<b>H1Z2Z2-K-6.0</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>32,880</b>
1,109	<b>H1Z2Z2-K-10</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>51,960</b>
1,110	<b>H1Z2Z2-K-16</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>74,490</b>
1,111	<b>H1Z2Z2-K-25</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>113,410</b>
1,112	<b>H1Z2Z2-K-35</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>157,500</b>
1,113	<b>H1Z2Z2-K-50</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>231,450</b>
1,114	<b>H1Z2Z2-K-70</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>311,870</b>
1,115	<b>H1Z2Z2-K-95</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>403,060</b>
1,116	<b>H1Z2Z2-K-120</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>505,910</b>
1,117	<b>H1Z2Z2-K-150</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>670,080</b>
1,118	<b>H1Z2Z2-K-185</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>798,690</b>
1,119	<b>H1Z2Z2-K-240</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>1,046,200</b>
1,120	<b>H1Z2Z2-K-300</b>	1.5kV DC	BS EN 50618	Mét	<b>1,264,170</b>

# GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 39-10  
(DAPHACO 02-2023)

Chứng nhận sản phẩm : **DÂY & CÁP ĐIỆN**  
This is to certify that: **ELECTRIC WIRE & CABLE**

Nhãn hiệu / Brand name : **LION**

Loại : **Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận**  
Type: *Details in the annex attached the Certificate*

Được sản xuất bởi / Manufactured by :

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO**  
**DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION**

Địa chỉ / Address : 15/15 Phan Văn Hớn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 15/15 Phan Van Hon street, area 5, Tan Thoi Nhat ward,  
District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address : Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ  
Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial  
Park, Mỹ Hạnh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia /  
Conforms to the National Technical Regulation :

**QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**  
**QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**  
**VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)**  
**AND APPROVED TO BEAR CR MARK**

Phương thức chứng nhận / Certification scheme :

**Phương thức 5 / Scheme 5**

**Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-  
BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

*(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12<sup>th</sup> 2012 and Circular No. 02/2017/  
TT-BKHCN dated March 31<sup>st</sup> 2017 by Ministry of Science and Technology)*

**Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2026**  
*This Certificate remains valid from July 24<sup>th</sup> 2023 to July 23<sup>rd</sup> 2026*



Ngày cấp chứng nhận / Date of issuance: 24/7/2023

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



**Nguyễn Thái Hùng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HÀNG VIỆT NAM  
2024  
CHẤT LƯỢNG CAO

DO NGƯỜI TIÊU DÙNG  
BÌNH CHỌN

HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

**CHỨNG NHẬN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO**

ĐẠT DANH HIỆU  
**HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO 2024**  
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

NGÀNH HÀNG  
NGÀNH ĐIỆN GIA DỤNG

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

HỘI DN HVNCLC  
CHỦ TỊCH

VŨ KIM HẠNH

SỐ: 432/2024-CCN-HVNCLC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

HÀNG VIỆT NAM  
CHẤT LƯỢNG CAO  
CHUẨN HỘI NHẬP

HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO  
HIGH QUALITY VIETNAMESE GOODS BUSINESS ASSOCIATION

**CHỨNG NHẬN**  
CERTIFICATE

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO**  
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Trụ sở chính: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu Phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh  
Head office: 15/15 Phan Van Hon Street, Area 5, Tan thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh City

Nhà máy sản xuất: Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An  
Factory: Lot HD1A, Road No.3, Xuyen A Industrial Zone, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province

ĐẠT DANH HIỆU/ IS REWARDED  
**HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO - CHUẨN HỘI NHẬP**  
HIGH QUALITY VIETNAMESE PRODUCT - GLOBAL INTEGRATION STANDARD  
NGÀNH HÀNG ĐIỆN CÔNG NGHIỆP  
INDUSTRIAL ELECTRICITY INDUSTRY

Ngày 21 tháng 12 năm 2023/ December 21<sup>st</sup>, 2023

HỘI DN HVNCLC/ THE ASSOCIATION  
CHỦ TỊCH/ CHAIRWOMAN

VŨ KIM HẠNH

22-3/HVNCLC-CHN2023  
Hiệu lực: Giấy chứng nhận: 01 năm kể từ ngày ký  
Valid for: 01 year from the date of certification

**SẢN PHẨM ĐẠT CHỨNG NHẬN:**  
Dây cáp điện cách điện bằng PVC hoặc XLPE có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV.

GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ Chức Chứng Nhận  
thuộc TÜV SÜD Asia Pacific, Tập Đoàn TÜV SÜD  
chứng nhận

**D**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO**  
Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam

đã xây dựng và áp dụng  
Hệ thống Quản lý Chất lượng cho phạm vi

**SẢN XUẤT DÂY VÀ CÁP ĐIỆN**

Đánh giá đã được thực hiện, Báo cáo số 723954269  
Bảng chứng phù hợp các yêu cầu theo tiêu chuẩn

**ISO 9001:2015**

Giấy Chứng Nhận có hiệu lực từ ngày 2022-06-26 đến ngày 2025-06-25  
Số đăng ký chứng nhận: TUV100 12 4216  
Ngày ban hành: 2022-05-23

Joy Park Seo  
Tổ Chức Chứng Nhận  
thuộc TÜV SÜD Asia Pacific  
Tập Đoàn TÜV SÜD

JAS-ANZ  
IAF  
Accreditation by the Joint Accreditation System  
of Australia and New Zealand, Ltd.  
www.jas-anz.com/IAF1999/

TÜV SÜD Korea Ltd • 20F, Two F.C. 10 Gokajung-ro, Yeongdeung-gu • Seoul 07326 • Korea

TÜV®

**CERTIFICATE OF COMPLIANCE**

Certificate Number: E516912  
Report Reference: E516912-20210811  
Date: 2021-August-12

Issued to: DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION  
15/15 Phan Van Hon Street, Area 5, Tan Thoi Nhat Ward,  
District 12  
Ho Chi Minh City VN

This is to certify that  
representative samples of APPLIANCE WIRING MATERIAL - COMPONENT  
SINGLE-CONDUCTOR THERMOPLASTIC-INSULATED  
WIRE 1007, 1015, 1569

Have been investigated by UL in accordance with the  
component requirements in the Standard(s) indicated on  
this Certificate. UL Recognized components are incomplete  
in certain constructional features or restricted in  
performance capabilities and are intended for installation in  
complete equipment submitted for investigation to UL LLC.

Standard(s) for Safety: UL 758 - Appliance Wiring Material

Additional Information: See the UL Online Certifications Directory at  
<https://iq.ulprospector.com> for additional information

This Certificate of Compliance does not provide authorization to apply the UL Recognized Component Mark.  
Only the UL Follow-Up Services Procedure provides authorization to apply the UL Mark.

Only those products bearing the UL Recognized Component Mark should be considered as being UL Certified  
and covered under UL's Follow-Up Services.

Look for the UL Recognized Component Mark on the product.

Barrett  
Bruce Barrett, Director, North American Certification Program  
UL LLC  
Any information and documentation involving UL Mark services are provided on behalf of UL LLC (UL) or any authorized licensee of UL. For questions, please  
contact a local UL Customer Service Representative at [cs@ul.com](mailto:cs@ul.com)

UL

Bản in tháng 07/2024.L3

ZERTIFIKAT • CERTIFICATE • CERTIFICADO • CERTIFICAT • СЕРТИФИКАТ • CERTIFICATE • CERTIFICADO • CERTIFICAT



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

ĐC: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, TP.HCM

ĐT: 028 3719 1177

MST: 0302 008 774

Web: [daphaco.com](http://daphaco.com)

Email: [info@daphaco.com](mailto:info@daphaco.com)



Website